CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 31/03/2025	30,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**8.5%**	**10.7%**

DT thuần *Q1/25*
69.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼23.4| -25.2%
YoY: ▼4.60| -6.2%

LN thuần *Q1/25*
55.8 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼21.6| -27.9%
YoY: ▲ 19.7| 54.7%

LN sau thuế *Q1/25*
51.5 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼17.1| -24.9%
YoY: ▲ 19.7| 62.1%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
90.2%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
19.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

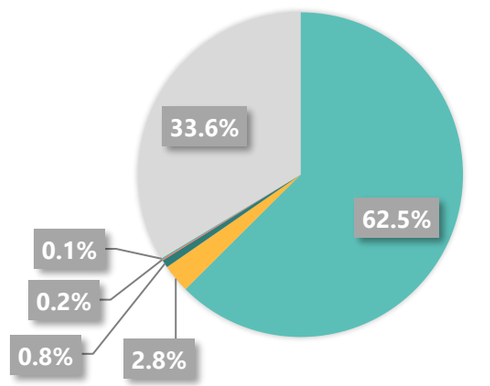
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,690 - 32,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,463
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,345
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	
EPS	4,221
P/E	7.3

DT thuần *2024*
317 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.0| -3.3%

LN thuần *2024*
203 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 27.0| 15.3%

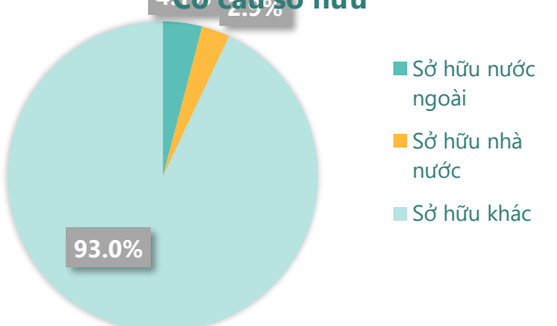
LN sau thuế *2024*
181 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.0| 16.6%

Cơ cấu cổ đông



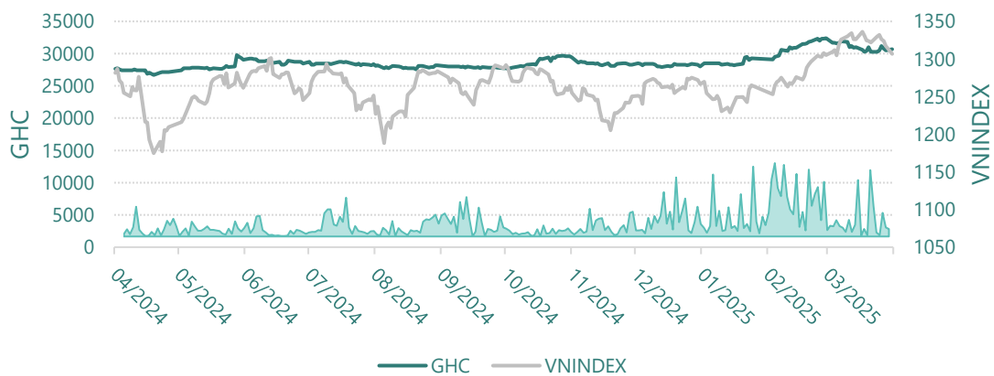
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



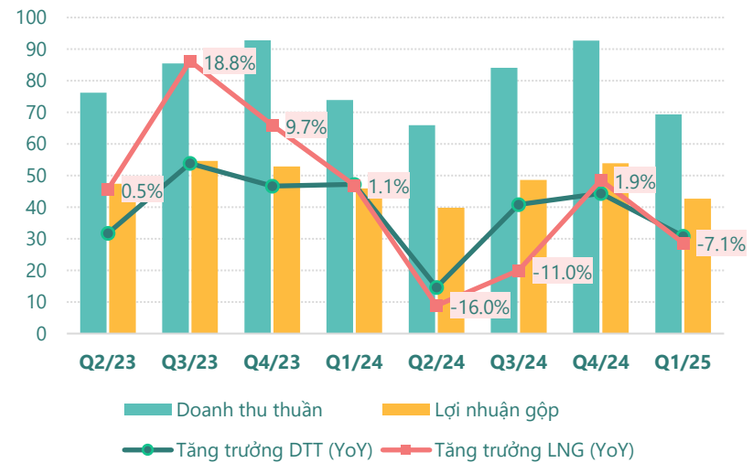
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



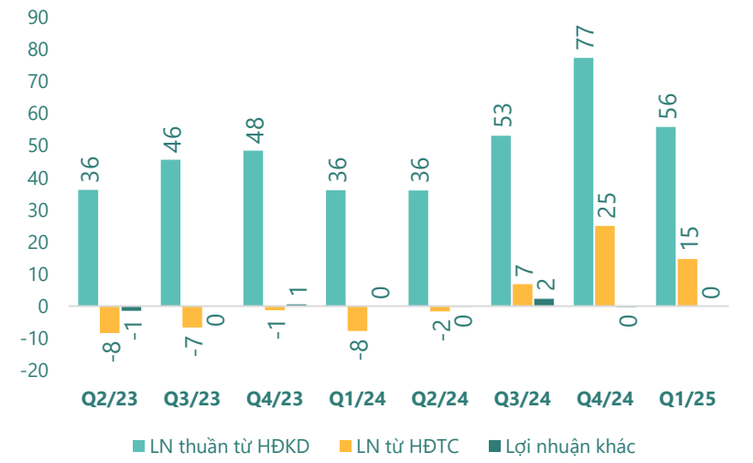
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



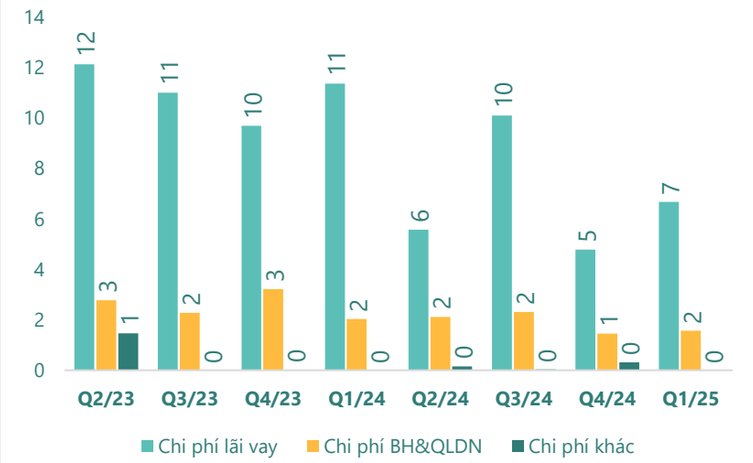
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



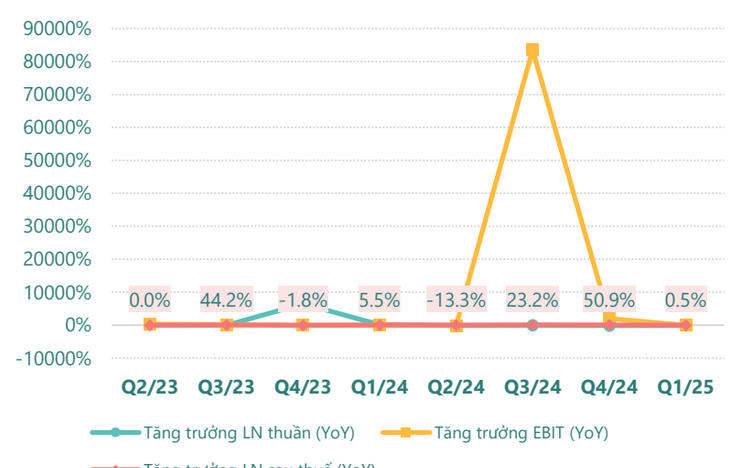
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



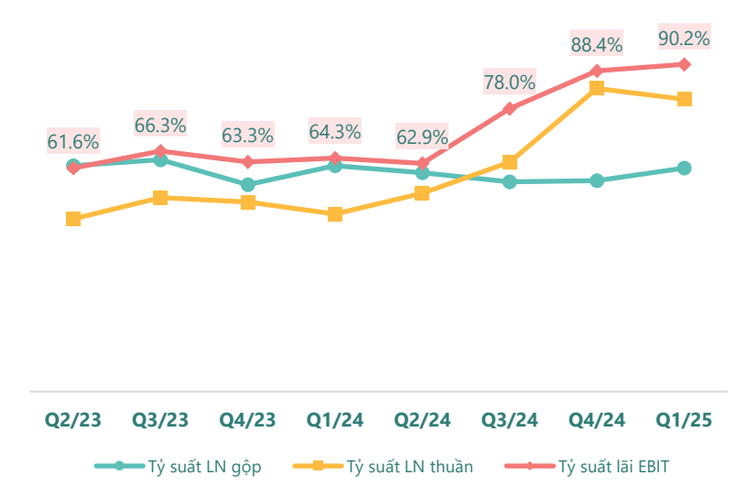
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



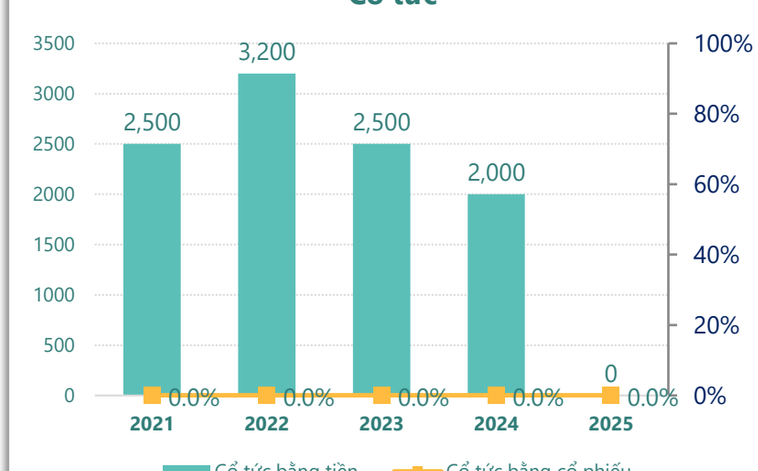
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



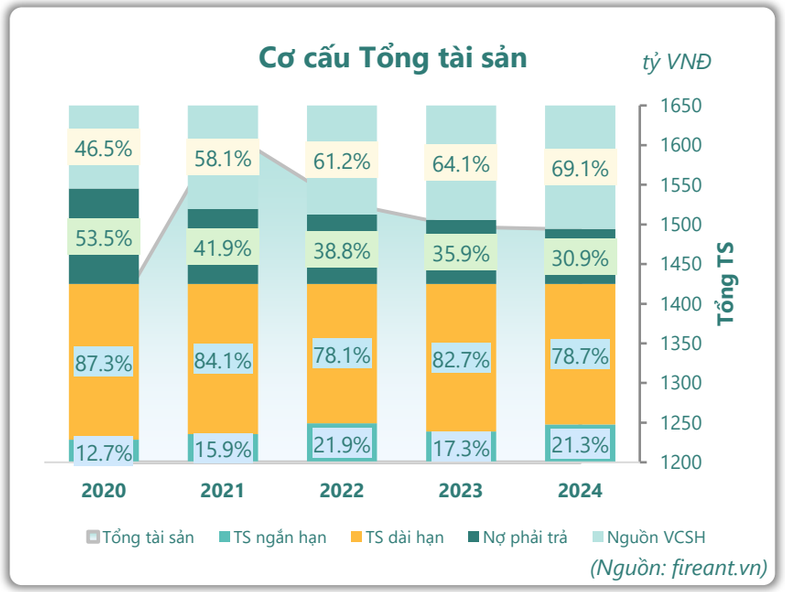
(Nguồn: fireant.vn)

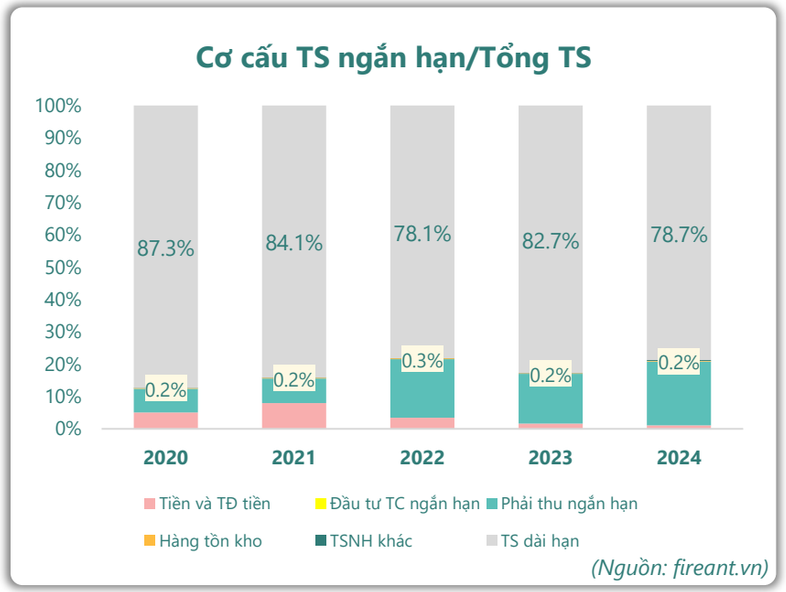
Cổ tức

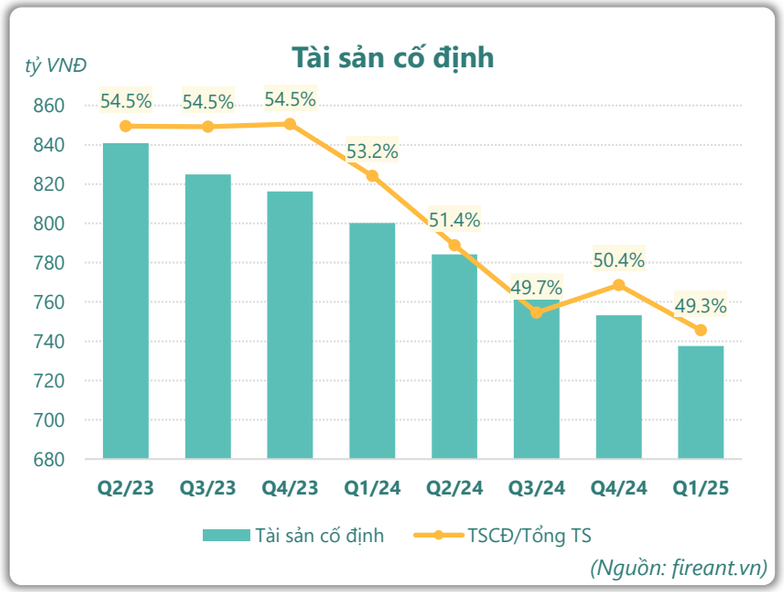


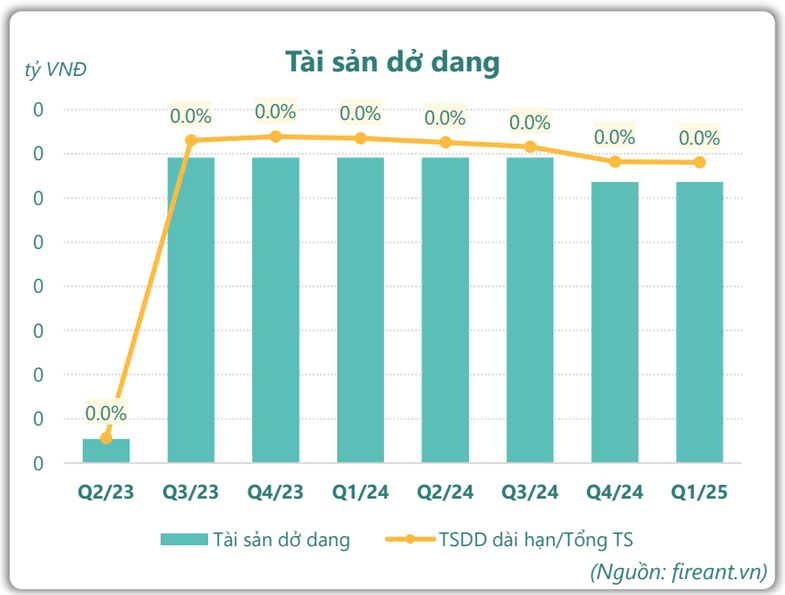
(Nguồn: fireant.vn)

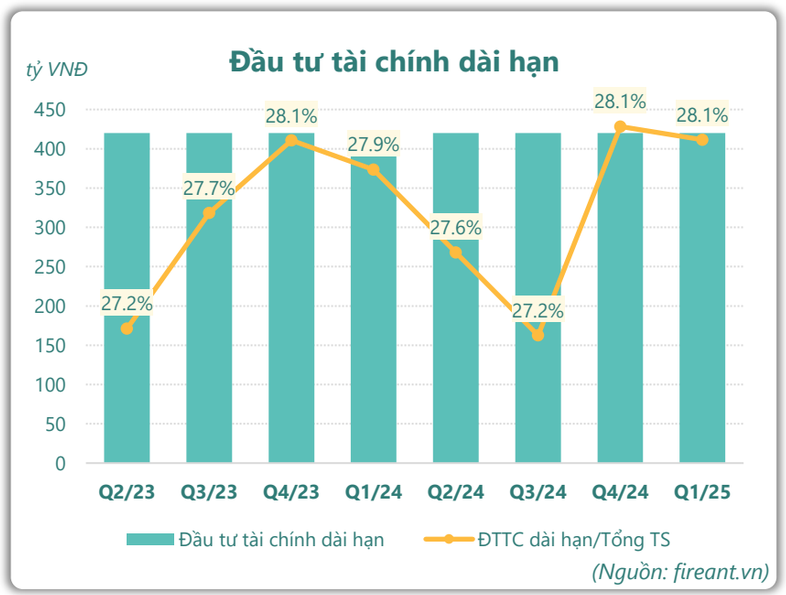
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

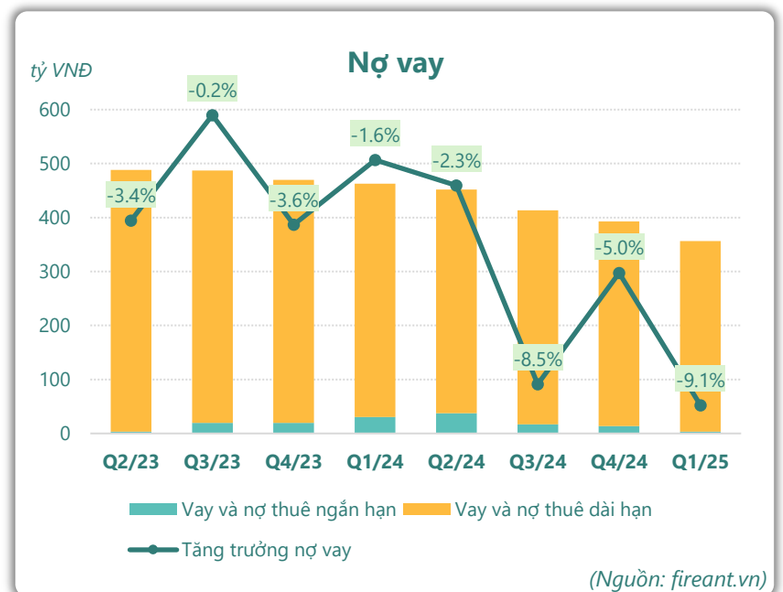






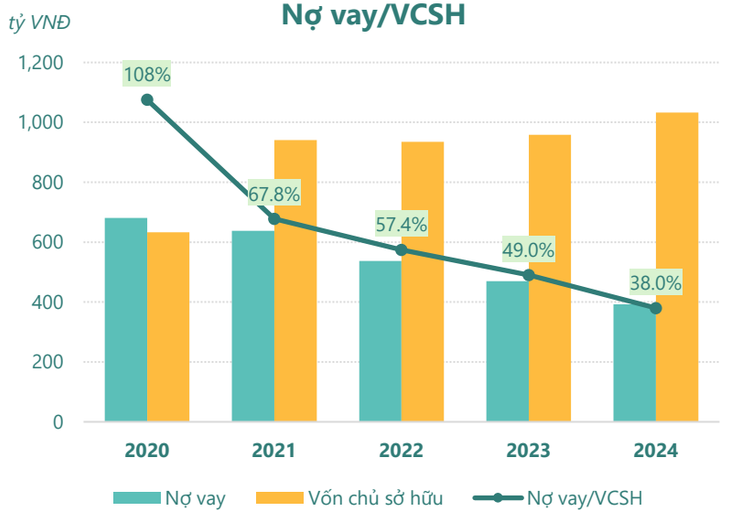






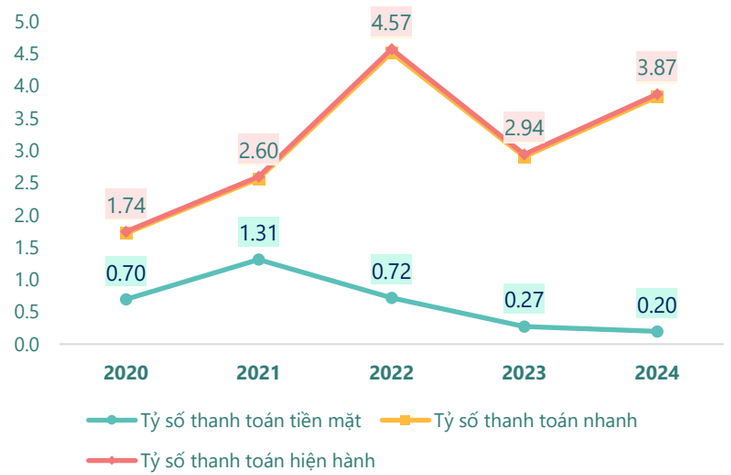
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



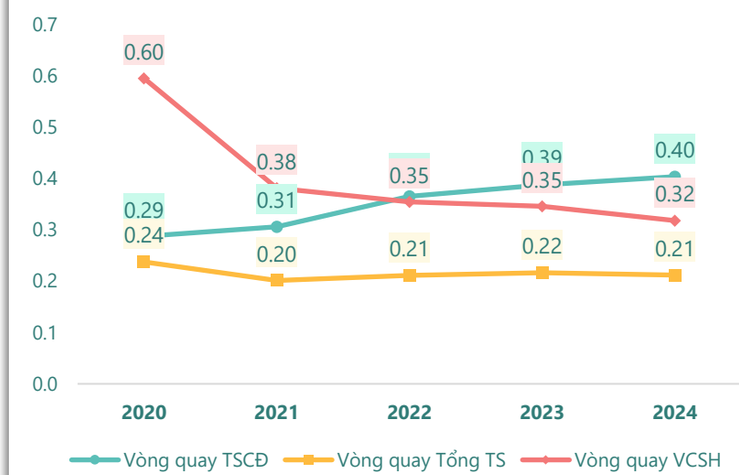
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



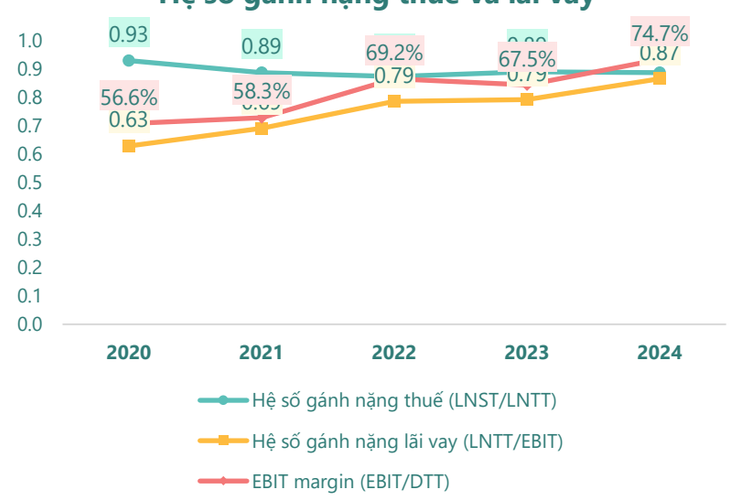
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



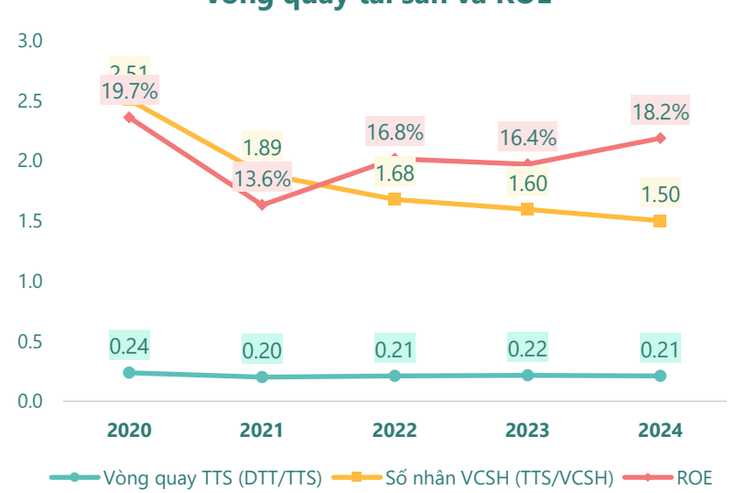
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



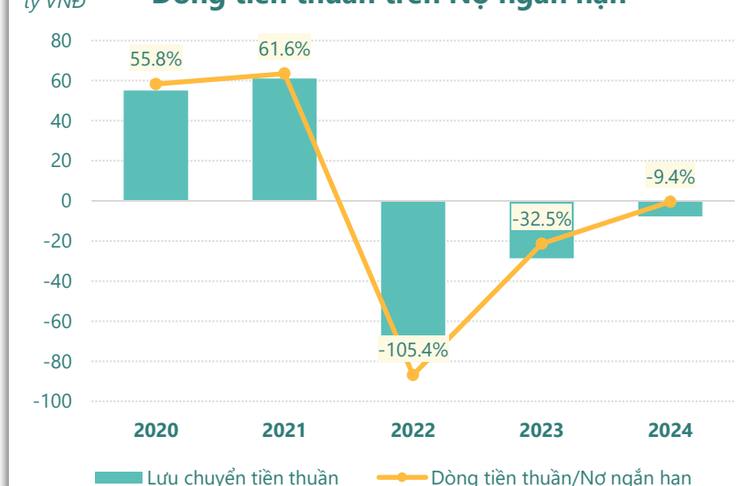
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**69.3**	**73.9**	**-6.2%**	**317**	**327**	**-3.3%**
Giá vốn hàng bán	26.6	27.9	-4.5%	128	127	1.1%
Lợi nhuận gộp	42.7	45.9	-7.0%	188	200	-6.0%
Doanh thu HĐTC	21.4	3.60	494%	54.3	31.7	71.3%
Chi phí TC	6.68	11.4	-41.4%	31.9	46.0	-30.7%
Chi phí lãi vay	6.68	11.4	-41.4%	31.9	46.0	-30.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.05	-100%	0	0.18	-100%
Chi phí QLDN	**1.57**	**1.99**	**-21.2%**	**7.92**	**10.0**	**-20.9%**
LN thuần từ HĐKD	55.8	36.1	54.7%	203	176	15.3%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**1.87**	**-0.88**	**313%**
LN trước thuế	55.8	36.1	54.7%	205	175	16.9%
Lợi nhuận sau thuế	**51.5**	**31.8**	**62.1%**	**181**	**156**	**16.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.5**	**31.8**	**62.1%**	**181**	**156**	**16.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.5	20.8	38.2	57.4	46.5	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.4	-31.9	-18.7	-29.6	80.7	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.1	-7.33	-10.8	-38.3	-115	-35.8
Tiền đầu kỳ	13.3	23.9	5.60	14.3	3.74	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**10.7**	**-18.4**	**8.67**	**-10.5**	**12.5**	**8.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.9	5.60	14.3	3.74	16.2	24.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,497**	**1,493**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	334	318	5.1%
Tiền và tương đương tiền	24.3	16.2	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	302	295	2.6%
Hàng tồn kho	4.06	3.17	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.15	3.48	-9.4%
Tài sản dài hạn	**1,163**	**1,176**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	3.00	0	
Tài sản cố định	737	753	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.95**	**2.34**	**-16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	412	461	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**59.0**	**82.0**	**-28.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.30	13.8	-76.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.66	-17.8%
Nợ dài hạn	353	379	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	353	379	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,084**	**1,033**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,084**	**1,033**	**5.0%**
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)